

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16/9/2020

“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phụng
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lưu Đức Chung
2. Bà Trần Thị Hồng Phượng
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Linh Thu Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 188/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2020, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1973 (có mặt).
- *Bị đơn:* Anh Lê Đức T, sinh năm 1972 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 25, khu K, thị trấn L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 3 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:*

Chị và anh T tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn nhưng do di chuyển nhiều nơi nên để thất lạc, chị đã làm đơn yêu cầu UBND xã Q trích lục lại nhưng được Ủy ban xã Q trả lời không còn lưu trữ hồ sơ nên đề nghị vợ chồng chị đăng ký kết hôn lại tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

Từ năm 1999, chị và anh Thắng chuyển vào thị trấn L, huyện T sinh sống đến nay không có đăng ký kết hôn. Chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh T thường xuyên nhậu nhẹt, ham mê cờ bạc, không lo làm ăn, thương xuyên bỏ nhà đi nhiều ngày không về, không quan tâm đến vợ con. Tuy sống chung nhà nhưng vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau.

Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Bá Khánh Tr, sinh năm 1995 và cháu Lê Khánh T, sinh ngày 11/11/2003. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Khánh T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 29 tháng 4 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Lê Đức T trình bày:

Anh và chị N tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1993 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện X, tỉnh Thanh Hóa như chị N khai là đúng. Giấy chứng nhận kết hôn đã thất lạc không xuất trình được.

Từ năm 1999 đến nay anh và chị N chuyển vào thị trấn L, huyện T sinh sống cũng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có nhiều khúc mắc, mâu thuẫn, nhưng anh xác định vẫn còn tình cảm với chị N nên không đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Bá Khánh Tr, sinh năm 1995 và cháu Lê Khánh T, sinh ngày 11/11/2003. Anh yêu cầu nuôi dưỡng cháu Khánh T, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Ý kiến Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án là đúng pháp luật. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Chị N, anh T chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, quan xác minh tại UBND xã Q cũng không còn hồ sơ lưu trữ nên không có căn cứ xác định chị N, anh T có đăng ký kết hôn, đề nghị HĐXX áp dụng Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Luật hôn nhân gia đình năm 2000, Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân

dân tối cao không công nhận vợ chồng giữa chị Trần Thị N và anh Lê Đức T. Về con chung: Cháu Lê Bá Khánh Tr đã trưởng thành, giao cháu Lê Khánh T, sinh ngày 11/11/2003 cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: không xét. Án phí dân sự sơ thẩm chị N phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T đều khai thống nhất về hoàn cảnh xây dựng gia đình và xác định có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện X, tỉnh Thanh Hóa vào năm 1993. Tuy nhiên, qua xác minh UBND xã Q có công văn số 111/UBND-TP ngày 27/8/2020 do không còn lưu trữ hồ sơ nên không có cơ sở xác nhận chị N, anh T vào năm 1993 có đăng ký kết hôn hay không. Về phía anh T và chị N không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn do đó không có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Điều 11, Điều 87 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị N và anh Lê Đức T.

[2]. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Bá Khánh Tr, sinh năm 1995 và cháu Lê Khánh T, sinh năm 2003.

Hiện cháu Tr đã trưởng thành nên không xét, chị N anh T đều tranh chấp việc nuôi cháu Khánh T. Cháu Khánh T đã 17 tuổi sắp trưởng thành, cháu có đơn trình bày nguyện vọng được sống với mẹ nên cần giao cháu Khánh T cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam

Chị N nuôi con không yêu cầu anh T cấp dưỡng nên không xét.

[3]. Về tài sản chung: Chị N, anh T không yêu cầu Tòa giải quyết chia tài sản chung nên không xét.

[4]. Về nợ chung: Chị N, anh T khai không có nên không xét.

[5]. Về án phí: Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 131 và các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ Điều 11, Điều 87 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình Việt Nam năm 1986.

Căn cứ Điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị N và anh Lê Đức T.

Về con chung: Giao cháu Lê Khánh T, sinh ngày 11/11/2003, cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, tạm thời anh Lê Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi chấm dứt quan hệ hôn nhân anh Lê Đức T vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Anh T có quyền thăm nom con, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không xét.

Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003251 ngày 20/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Chị N đã nộp đủ án phí.

Chị Trần Thị N, anh Lê Đức T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND h. Long Thành (1);
- Chi cục THADS h. Long Thành (1);
- Đường sự (2);
- Lưu (3).

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Phụng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thị Bạch Tuyết

Phạm Văn Huỳnh

Nguyễn Thị Phụng